

Số: 2638 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 08 tháng 10 năm 2024

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong
lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý
nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;


Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6935/TTr-STNMT ngày 01/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

(Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Đ/c Đệ);
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (N). 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Đệ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~2638~~/QĐ-UBND ngày 08./10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1.	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)	- Trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề hạng II: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, Thành phố Vinh; - Nộp qua dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ: https://dichvucong.nghean.gov.vn	Chưa quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định	

									chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.																																				
2.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (1.011671)	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16, đường Trường Thi, Thành phố Vinh; - Nộp qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tại địa chỉ: https://dichvucong.nghean.gov.vn	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Số TT</th> <th>Loại thông tin, dữ liệu</th> <th>ĐVT</th> <th>Mức thu (đồng)</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>I</td> <td colspan="3">Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1</td> <td colspan="3">Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1.1</td> <td>Cấp 0</td> <td>điểm</td> <td>340.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1.2</td> <td>Hạng I</td> <td>điểm</td> <td>250.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1.3</td> <td>Hạng II</td> <td>điểm</td> <td>220.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1.4</td> <td>Hạng III</td> <td>điểm</td> <td>200.000</td> <td>Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td colspan="3">Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>	Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú	I	Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia				1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia				1.1	Cấp 0	điểm	340.000		1.2	Hạng I	điểm	250.000		1.3	Hạng II	điểm	220.000		1.4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở	2	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia				- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định
Số TT	Loại thông tin, dữ liệu	ĐVT	Mức thu (đồng)	Ghi chú																																									
I	Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia																																												
1	Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia																																												
1.1	Cấp 0	điểm	340.000																																										
1.2	Hạng I	điểm	250.000																																										
1.3	Hạng II	điểm	220.000																																										
1.4	Hạng III	điểm	200.000	Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở																																									
2	Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia																																												

				2.1	Hạng I	điểm	160.000		<p>chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ ;</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ.</p>
				2.2	Hạng II	điểm	150.000		
				2.3	Hạng III	điểm	120.000		
				3	Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia				
				3.1	Điểm cơ sở	điểm	200.000		
				3.2	Hạng I	điểm	160.000		
				3.3	Hạng II	điểm	140.000		
				4	Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia	tờ	20.000		
				II	Dữ liệu ảnh hàng không				
				1	Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số	file	250.000		
				2	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16 µm	file	250.000		
				3	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân	file	200.000		

					giải 20 μm			
				4	Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22 μm	file	150.000	
				5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000	mảnh	60.000	
				6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000; 1:50.000	mảnh	70.000	
				III	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia			
				1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia			
				1.1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: a) Các nhóm lớp
				1.2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	500.000	
				1.3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ	mảnh	850.000	

				1:10.000			dữ liệu:
			1.4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	mảnh	1.500.000	địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu phí nhân với hệ số 1,2.
			1.5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	mảnh	8.000.000	b) Các nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu phí. 2. Nếu đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu

								<p>nền địa lý quốc gia thì không thu phí sử dụng bản đồ địa hình quốc gia định dạng số cùng tỷ lệ (chỉ áp dụng trong trường hợp khai thác theo mảnh và đủ 07 nhóm lớp dữ liệu).</p> <p>3. Trường hợp khai thác dữ liệu theo phạm vi địa lý thì thu bằng mức thu</p>	
--	--	--	--	--	--	--	--	---	--

								phí nhân với diện tích khu vực khai thác chia tổng diện tích các mảnh theo tỷ lệ tương ứng. (diện tích tối thiểu đề nghị khai thác bằng diện tích 01 mảnh bản đồ cùng tỷ lệ).
				2	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia			
				2.1	Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy			
				a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn	mảnh	120.000	
				b	Bản đồ địa	mảnh	130.000	

					hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000				
				c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000	mảnh	140.000		
				d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn	mảnh	170.000		
				2.2	Bản đồ địa hình quốc gia định dạng dgn				
				a	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: 1. Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao	
				b	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000	mảnh	440.000		
				c	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000	mảnh	670.000		
				d	Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000	mảnh	760.000		
				d	Bản đồ địa hình quốc gia	mảnh	950.000		

				tỷ lệ			
				3	Mô hình số độ cao		
				3.1	Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m.	mảnh	200.000
				3.2	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: - Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1	mảnh	80.000

					m				
				3.3	<p>Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m 	mảnh	170.000		
				3.4	<p>Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000:</p> <p>Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m</p>	mảnh	640.000		
				3.5	Mô hình số độ	mảnh	75.000		

					cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m				
				3.6	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m - Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m	mảnh	2.550.000		
				3.7	Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ	mảnh	300.000		

				lệ 1:50.000: - Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m - Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên				
				IV	Bản đồ hành chính định dạng số			
				1	Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb			
				1.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	4.000.000	
				1.2	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	2.000.000	
				1.3	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	1.000.000	
				2	Bản đồ hành chính định dạng geoPDF,	Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ		

					PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG		
				V	Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)		
			1	Bản đồ hành chính Việt Nam	01 năm/tài khoản	100.000	
			2	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000	01 năm/tài khoản	2.400.000	
			3	Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000	01 năm/tài khoản	6.600.000	Gồm các dữ liệu: biên giới, địa giới; dân cư; giao thông; thủy văn.
			VI	Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm			



định vị vệ tinh quốc gia				
1	Dữ liệu đo động thời gian thực	01 tháng / máy thu	750.000	Áp dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã châm dầy trạm định vị vệ tinh quốc gia theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.
		06 tháng / máy thu	4.280.000	
		12 tháng / máy thu	6.750.000	
2	Dữ liệu GNSS tĩnh 24 giờ	trạm/ ngày	220.000	Gồm: Giá trị tọa độ, độ cao của trạm.